

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
TRƯỜNG MẦM NON CẦN THÀNH

Số: 16 /QĐ-MNCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Giờ, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Cần Thành.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 984/1998/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Trường Mầm non Cần Thành;

Căn cứ Thông báo số 419/TB-GDDT ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán quyết toán năm 2023 của Trường Mầm non Cần Thành (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC - KH (báo cáo);
- Phòng GD - ĐT;
- Lưu KT; VT.



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-MNCT ngày 01 tháng 04 năm 2024)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
I	Quyết toán thu	1.113.716.000	1.113.716.000		
A	Tổng số thu	1.113.716.000	1.113.716.000		
1	Số thu phí, lệ phí	292.770.000	292.770.000		
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí	292.770.000	292.770.000		
	- Học phí công lập	292.770.000	292.770.000		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	292.770.000	292.770.000		
3	Thu sự nghiệp khác				
	- Nguồn tổ chức phục vụ bán trú	820.946.000	820.946.000		
	- Nguồn thuê địa điểm nuôi dạy	227.050.000	227.050.000		
	- Nguồn thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	154.620.000	154.620.000		
	- Nguồn vệ sinh bán trú	40.525.000	40.525.000		
	- Nguồn Anh văn phonics	31.553.000	31.553.000		
	- Nguồn thẻ dự trữ điện	205.615.000	205.615.000		
	- Nguồn Nhân viên nuôi dưỡng	32.985.000	32.985.000		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	128.598.000	128.598.000		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.188.271.318	1.188.271.318		
1,1	Chi sự nghiệp	367.325.318	367.325.318		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	367.325.318	367.325.318		
1.1	Học phí công lập	367.325.318	367.325.318		
	* Chi thanh toán cá nhân	367.325.318	367.325.318		
	- Mục 6000. Tiền lương	240.231.605	240.231.605		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	-	-		
	+ Tiểu mục 6003. Lương hợp đồng	-	-		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	41.049.518	41.049.518		
	+ Tiểu mục 6101. Chi PC chức vụ	-	-		
	+ Tiểu mục 6102. Chi PC khu vực	-	-		
	+ Tiểu mục 6112.PC ưu đãi	2.491.200	2.491.200		
	+ Tiểu mục 6113.PC trách nhiệm	-	-		
	+ Tiểu mục 6115. Chi PC thâm niên nhà giáo	-	-		
	+ Tiểu mục 6105. Chi tiền thêm giờ	38.558.318	38.558.318		
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	7.982.087	7.982.087		
	+ Tiểu mục 6301. Bảo hiểm xã hội	-	-		
	+ Tiểu mục 6302. Bảo hiểm y tế	-	-		
	+ Tiểu mục 6303. Kinh phí công đoàn	5.283.545	5.283.545		
	+ Tiểu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp	2.698.542	2.698.542		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	191.200.000	191.200.000		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
	+ Tiểu mục 6449. Chi CCTL, tăng thu nhập	191.200.000	191.200.000	-	
	* Chi nghiệp vụ chuyên môn	127.093.713	127.093.713		
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng				
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	5.318.313	5.318.313	-	
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	5.318.313	5.318.313	-	
	+ Tiểu mục 65024. Thanh toán tiền vệ sinh		-	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	11.330.000	11.330.000	-	
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	11.330.000	11.330.000	-	
	+ Tiểu mục 6552. Mua CCDC			-	
	+ Tiểu mục 6599. Mua vật rẻ mau hỏng		-	-	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.804.000	3.804.000	-	
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí điện thoại		-	-	
	+ Tiểu mục 6605. Cước phí internet	3.588.000	3.588.000		
	+ Tiểu mục 6615. Thuê bao điện thoại		-	-	
	+ Tiểu mục 6617. Cước phí internet		-	-	
	+ Tiểu mục 6608. Tạp chí	216.000	216.000		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	13.570.000	13.570.000	-	
	+ Tiểu mục 6754. Chi bán chụp máy photo		-	-	
	+ Tiểu mục 6757. Chi thuê NVPV, nấu ăn	13.570.000	13.570.000	-	
	- Mục 6900. Chi sửa chữa tài sản	35.010.000	35.010.000	-	
	+ Tiểu mục 6912. Sửa chữa máy tính	4.580.000	4.580.000	-	
	+ Tiểu mục 6905. Chi mua thiết bị PCCC		-	-	
	+ Tiểu mục 6949. Chi sửa chữa nhỏ	30.430.000	30.430.000	-	
	+ Tiểu mục 6954. Chi mua tài sản, thiết bị chuyên dùng		-	-	
	- Mục 7000 Chi nghiệp vụ từng ngành	58.061.400	58.061.400		
	+ Tiểu mục 7001. Chi đồ dùng dạy học		-		
	+ Tiểu mục 7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		-		
	+ Tiểu mục 7049. Chi thuế, hoạt động khác	58.061.400	58.061.400		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1,2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác			-	
	* Nguồn tổ chức phục vụ bán trú	820.946.000	820.946.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	227.050.000	227.050.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi 80% công phục vụ bán trú	181.640.000	181.640.000		
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	19.872.626	19.872.626	-	
	+ Tiểu mục 6501. Chi tiền điện		-	-	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
	+ Tiểu mục 6502. Chi tiền nước	16.110.626	16.110.626		
	+ Tiểu mục 6504. Vệ sinh môi trường	3.762.000	3.762.000	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	15.897.374	15.897.374	-	
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm		-		
	+ Tiểu mục 6599. Chi đồ dùng vệ sinh	15.897.374	15.897.374		
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-		
	+ Tiểu mục 6601. Chi tiền điện thoại		-		
	+ Tiểu mục 6649. Chi khác		-		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	8.320.000	8.320.000		
	+ Tiểu mục 6757. Chi lương NVNA	8.320.000	8.320.000		
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM.....	1.320.000	1.320.000		
	+ Tiểu mục 6905. Chi sửa chữa tủ lạnh, máy giặt	1.320.000	1.320.000	-	
	+ Tiểu mục 6949. Chi sửa chữa các lớp		-		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-		
	+ Tiểu mục 7001. Chi mua đồ dùng vệ sinh		-		
	+ Tiểu mục 7049. Chi mua đồ dùng bán trú		-		
	* Nguồn phục vụ ăn sáng	154.620.000	154.620.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	154.620.000	154.620.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi công phục vụ ăn sáng	154.620.000	154.620.000		
	* Nguồn thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú.	40.525.000	40.525.000	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	40.525.000	40.525.000	-	
	+ Tiểu mục 6599. Chi mua đồ dùng bán trú	40.525.000	40.525.000	-	
	* Nguồn vệ sinh bán trú	31.553.000	31.553.000	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	31.553.000	31.553.000		
	+ Tiểu mục 6504. Chi tiền vệ sinh bán trú	31.553.000	31.553.000	-	
	* Nguồn anh văn	205.615.000	205.615.000	-	
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.414.000	15.414.000	-	
	+ Tiểu mục 6449. Chi công tác quản lý	10.607.000	10.607.000	-	
	+ Tiểu mục 6449. Chi công tác trợ giảng	4.807.000	4.807.000		
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	19.509.000	19.509.000		
	+ Tiểu mục 6501. Chi tiền điện	9.263.307	9.263.307		
	+ Tiểu mục 6502. Chi tiền nước	10.245.693	10.245.693		
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
	+ Tiểu mục 6551. Chi mua VPP		-	-	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	
	+ Tiểu mục 6601. Chi tiền điện thoại		-	-	
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	-	-	-	
	+ Tiểu mục 6907. Nhà cửa				
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng		-		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	170.692.000	170.692.000		
	+ Tiểu mục 7012. Chi tiền học phí anh văn		-		
	+ Tiểu mục 7049. Chi thanh toán HĐ cho Cty Tiếng Anh	170.692.000	170.692.000		
	- Mục 7750. Chi khác	-	-	-	
	+ Tiểu mục 7799. Chi các khoản khác				
	- Mục 7950. Chi phí khác	-	-	-	
	+ Tiểu mục 7954. Chi lập quỹ phát triển HDSN		-		
	* Nguồn thể dục nhịp điệu	32.985.000	32.985.000	-	
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	6.597.000	6.597.000		
	+ Tiểu mục 6501. Chi tiền điện	6.597.000	6.597.000		
	+ Tiểu mục 6502. Chi tiền nước		-		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.388.000	26.388.000		
	+ Tiểu mục 7012. Chi tiền học phí nhíp điệu	26.388.000	26.388.000	-	
	+ Tiểu mục 7049. Chi mua phân bón cây kiểng		-		
	- Mục 7750. Chi khác	-	-		
	+ Tiểu mục 7799. Chi các khoản khác				
	* Nguồn chi trả hợp đồng đồng nhân viên nuôi dưỡng theo NQ 04/2017/NQ-HĐND	128.598.000	128.598.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	128.598.000	128.598.000	-	
	+ Tiểu mục 6449. Chi tiền thuê nhân viên nuôi dưỡng	128.598.000	128.598.000	-	
C	Số thu nộp NSNN			-	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			-	
1,1	Lệ phí			-	
	Lệ phí A			-	
	Lệ phí B			-	
1,2	Phí			-	
	Phí A			-	
	Phí B			-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			-	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.573.421.551	11.573.421.551		
	* Chi thanh toán cá nhân	6.158.122.313	6.158.122.313		
	- Mục 6000. Tiền lương	5.635.623.890	5.635.623.890		
	+ Tiểu mục 6001. Lương biên chế	2.470.919.151	2.470.919.151		
	+ Tiểu mục 6003. Lương hợp đồng	2.470.919.151	2.470.919.151		
	- Mục 6050. Tiền công	320.994.840	320.994.840		
	+ Tiểu mục 6051. Tiền lương hợp đồng NĐ111	320.994.840	320.994.840		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	1.694.839.497	1.694.839.497		
	+ Tiểu mục 6101. Phụ cấp chức vụ	42.912.000	42.912.000		
	+ Tiểu mục 6102. Phụ cấp khu vực	61.835.000	61.835.000		
	+ Tiểu mục 6105. Phụ cấp thêm giờ	284.604.999	284.604.999		
	+ Tiểu mục 6112. Phụ cấp ưu đãi	826.560.861	826.560.861		
	+ Tiểu mục 6113. Phụ cấp trách nhiệm	3.576.000	3.576.000		
	+ Tiểu mục 6115. Phụ cấp thâm niên	475.350.637	475.350.637		
	+ Tiểu mục 6149. Phụ cấp khác				
	- Mục 6200. Tiền thưởng	16.092.000	16.092.000		
	+ Tiểu mục 6201. Khen thưởng lao động ưu tiên	16.092.000	16.092.000		
	- Mục 6250. Phúc lợi tập thể				
	+ Tiểu mục 6299. Chi phúc lợi				
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	759.178.402	759.178.402		
	+ Tiểu mục 6301. Bảo hiểm xã hội 17,5%	569.989.624	569.989.624		
	+ Tiểu mục 6302. Bảo hiểm y tế 3%	99.347.477	99.347.477		
	+ Tiểu mục 6303. Kinh phí công đoàn 2%	59.424.008	59.424.008		
	+ Tiểu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp 1%	30.417.293	30.417.293		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	373.600.000	373.600.000		
	+ Tiểu mục 6404. Thu nhập tăng thêm				
	+ Tiểu mục 6449. Chi khác	373.600.000	373.600.000		
	* Chi nghiệp vụ chuyên môn	522.498.423	522.498.423		
	- Mục 6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	39.443.701	39.443.701		
	+ Tiểu mục 6501. Thanh toán tiền điện	20.820.421	20.820.421		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
	+ Tiểu mục 6502. Thanh toán tiền nước	18.623.280	18.623.280	-	
	+ Tiểu mục 6504. Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		-	-	
	- Mục 6550. Vật tư văn phòng	64.720.000	64.720.000	-	
	+ Tiểu mục 6551. Văn phòng phẩm	44.980.000	44.980.000	-	
	+ Tiểu mục 6552. Công cụ dụng cụ	5.643.000	5.643.000	-	
	+ Tiểu mục 6559. Chi mua vật tư văn phòng khác	14.097.000	14.097.000	-	
	- Mục 6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.574.107	4.574.107	-	
	+ Tiểu mục 6601. Cước phí điện thoại	1.003.627	1.003.627	-	
	+ Tiểu mục 6605. Internet	3.570.480	3.570.480	-	
	+ Tiểu mục 6608. Tạp chí		-	-	
	+ Tiểu mục 6649. Khác		-	-	
	- Mục 6700. Công tác phí	-	-	-	
	+ Tiểu mục 6701. Tiền tàu xe		-	-	
	+ Tiểu mục 6702. Tiền phụ cấp công tác phí		-	-	
	+ Tiểu mục 6703. Tiền phụ cấp phòng nghỉ		-	-	
	- Mục 6750. Chi phí thuê mượn	108.179.000	108.179.000		
	+ Tiểu mục 6754. Thuê máy móc, thiết bị	5.089.000	5.089.000		
	+ Tiểu mục 6757. Chi lương hợp đồng khoán	55.090.000	55.090.000		
	+ Tiểu mục 6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	48.000.000	48.000.000	-	
	- Mục 6900. Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác CM	112.559.500	112.559.500	-	
	+ Tiểu mục 6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.060.000	5.060.000		
	+ Tiểu mục 6907. Chi sửa chữa các lớp	-	-	-	
	+ Tiểu mục 6908. Thiết bị phong chay chữa cháy	-	-	-	
	+ Tiểu mục 6912. Thiết bị tin học	11.348.000	11.348.000	-	
	+ Tiểu mục 6913. Tài sản và thiết bị văn phòng		-	-	
	+ Tiểu mục 6921. Máy photocopy	9.587.000	9.587.000	-	
	+ Tiểu mục 6949. Sửa chữa tài sản	86.564.500	86.564.500	-	
	- Mục 6950. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-		
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	190.854.115	190.854.115	-	
	+ Tiểu mục 7012: chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11.070.000	11.070.000	-	
	+ Tiểu mục 7049. Chi khác	179.784.115	179.784.115	-	
	- Mục 7750. Chi khác	2.168.000	2.168.000	-	
	+ Tiểu mục 7756: phí ATM	2.168.000	2.168.000	-	
	+ Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		-	-	
	- Mục 7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	-	-		
	+ Tiểu mục 7954: Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		-		
	- Mục 7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	-	-		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
	+ Tiêu mục 7951. Chi lập quỹ bổ sung thu nhập		-		
	* Chi cái cách tiền lương- Nguồn 14	3.891.572.562	3.891.572.562		
	- Mục 6000. Tiền lương			-	
	+ Tiêu mục 6001. Lương biên chế	253.530.400	253.530.400		
	+ Tiêu mục 6003. Lương hợp đồng	253.530.400	253.530.400		
	- Mục 6050. Tiền công			-	
	+ Tiêu mục 6051. Tiền lương hợp đồng ND68			-	
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	143.094.968	143.094.968		
	+ Tiêu mục 6101. Phụ cấp chức vụ	4.464.000	4.464.000		
	+ Tiêu mục 6102. Phụ cấp khu vực	6.355.000	6.355.000		
	+ Tiêu mục 6105. Phụ cấp thêm giờ			-	
	+ Tiêu mục 6112. Phụ cấp ưu đãi	83.693.895	83.693.895		
	+ Tiêu mục 6113. Phụ cấp trách nhiệm	372.000	372.000		
	+ Tiêu mục 6115. Phụ cấp thâm niên	48.210.073	48.210.073		
	+ Tiêu mục 6125. Phụ cấp hỗ trợ NQ 01/2014			-	
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp	71.820.522	71.820.522		
	+ Tiêu mục 6301. Bảo hiểm xã hội	53.585.792	53.585.792		
	+ Tiêu mục 6302. Bảo hiểm y tế	9.186.143	9.186.143		
	+ Tiêu mục 6303. Kinh phí công đoàn	5.986.533	5.986.533		
	+ Tiêu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp	3.062.054	3.062.054		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.423.126.672	3.423.126.672		
	+ Tiêu mục 6449. Chi NQ04	3.423.126.672	3.423.126.672		
3.1.2	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	1.443.835.000	1.443.835.000		
	- Mục 6000. Tiền lương				
	+ Tiêu mục 6001. Lương biên chế				
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	718.585.000	718.585.000		
	+ Tiêu mục 6149. Phụ cấp khác	718.585.000	718.585.000		
	- Mục 6300. Các khoản đóng góp				
	+ Tiêu mục 6301. Bảo hiểm xã hội				
	+ Tiêu mục 6302. Bảo hiểm y tế				
	+ Tiêu mục 6304. Bảo hiểm thất nghiệp				
	- Mục 6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	55.000.000	55.000.000		
	+ Tiêu mục 6156. Miễn giảm học phí	18.040.000	18.040.000		
	+ Tiêu mục 6157. Hỗ trợ chi phí học tập	12.000.000	12.000.000		
	+ Tiêu mục 6199. Hỗ trợ ăn trưa	24.960.000	24.960.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	483.050.000	483.050.000		
	+ Tiêu mục 6449. Chi tiền NQ04	483.050.000	483.050.000		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	187.200.000	187.200.000		
	+ Tiểu mục 6757. Thuê lao động trong nước	187.200.000	187.200.000		
3.1.3	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15	79.891.676	79.891.676		
	- Mục 6100. Phụ cấp lương	7.231.676	7.231.676		
	+ Tiểu mục 6149. Phụ cấp khác	7.231.676	7.231.676		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	41.300.000	41.300.000		
	+ Tiểu mục 6449. Chi NQ04	41.300.000	41.300.000		
	- Mục 6750. Chi phí thuê mướn	23.400.000	23.400.000		
	+ Tiểu mục 6757. Thuê lao động trong nước	23.400.000	23.400.000		
	- Mục 6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	7.960.000	7.960.000		
	+ Tiểu mục 6156. Miễn giảm học phí	7.960.000	7.960.000		
	- Mục 6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		
	+ Tiểu mục 6449. Hỗ trợ 20/11				
	- Mục 7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-		
	+ Tiểu mục 7049. Chi khác				
3.1.4	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 14	-	-		
	+ Tiểu mục 8006. Chi tình gián biên chế		-		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc(nếu có đơn vị trực
11	Chỉ Chương trình mục tiêu				
1	Chỉ Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chỉ tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chỉ Chương trình mục tiêu				
	(Chỉ tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong cuộc họp hội đồng ngày 22/04/2024

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm